

ねが
よろしくお願ひします

はじめて会う人に自己紹介するとき、どんなことを言いますか？

Bạn sẽ nói gì khi tự giới thiệu bản thân với người lần đầu tiên gặp mặt?



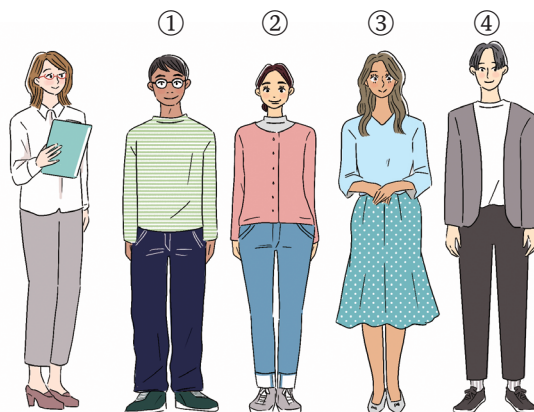
1. はじめまして

Can-do
08なまえ しゅっしん い かんたん じこしょうかい
名前や出身などを言って、簡単な自己紹介をすることができる。
Có thể tự giới thiệu bản thân một cách đơn giản như nói tên, nơi xuất thân, v.v..1 かいわ き
会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ ちいき にほんご きょう あたら さんか よにん ひと じこしょうかい
地域の日本語クラスで、今日から新しくクラスに参加する4人の人が自己紹介しています。

Bốn người bắt đầu tham gia lớp học tiếng Nhật của địa phương từ hôm nay đang tự giới thiệu bản thân.



(1) ① - ④の人の名前と出身(国)を、下から選びましょう。

Hãy chọn tên và nơi xuất thân (đất nước) của 4 người ①-④ trong bảng dưới đây.

なまえ 名前 Tên :	a. マルシア	b. トン	c. パク	d. ヤミン
くに 国 Đất nước :	ア. ミャンマー	イ. 韓国	ウ. タイ	エ. ブラジル

	① 03-01	② 03-02	③ 03-03	④ 03-04
なまえ 名前 Tên				
くに 国 Đất nước				

(2) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。🔊 03-01 ~ 🔊 03-04
 Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

来^きました đã đến (来^くる đến) | 私^{わたし} Tôi

はじめまして Xin chào. (được dùng khi lần đầu tiên gặp mặt)

(どうぞ)よろしくお願^{ねが}ひします Hân hạnh được làm quen.



かたち ちゅうもく 形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞^きいて、_____にことば^かを書^かきましょう。🔊 03-05
 Hãy nghe và điền vào chỗ trống.

はじめまして。トン_____。

タイ_____。

わたし 私_____ マルシア_____。

ブラジル_____。

! 自分^{じぶん}の名前^{なまえ}を言^いうとき、どう言^いっていましたか。➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói tên của mình?

! 出身^{しゅっしん} (国^{くに}) を言^いうとき、どう言^いっていましたか。➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói nơi xuất thân (đất nước)?

(2) 形^{かたち}に注^{ちゅうもく}目して、会^{かい}話^わをもういちど^き聞^ききましょう。🔊 03-01 ~ 🔊 03-04
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 自己紹介しましう。

Hãy tự giới thiệu bản thân

はじめのことば

Từ đầu tiên

はじめまして。

なまえ
名前

Tên

トンです。

しゅっしん
出身

Nơi xuất thân

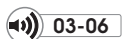
タイから来ました。

お
終わりのことば

Từ kết thúc

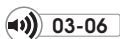
(どうぞ) よろしくお願ひします。

(1) 会話を聞きましょう。



Hãy nghe hội thoại

(2) シャドーイングしましょう。



Hãy luyện nói đuổi.

(3) 職場や日本語のクラスなどで自己紹介するという設定で、話しましょう。

Hãy tự giới thiệu bản thân tại nơi làm việc, trong lớp học tiếng Nhật, v.v..



2. なふだ 名札

Can-do
09

なふだ じぶん くに なまえ か
名札などに、自分の国と名前を書くことができる。
Có thể viết tên, đất nước của mình trên biển tên, v.v..

1 じぶん なまえ こくめい か 自分の名前と国名を書きましょう。

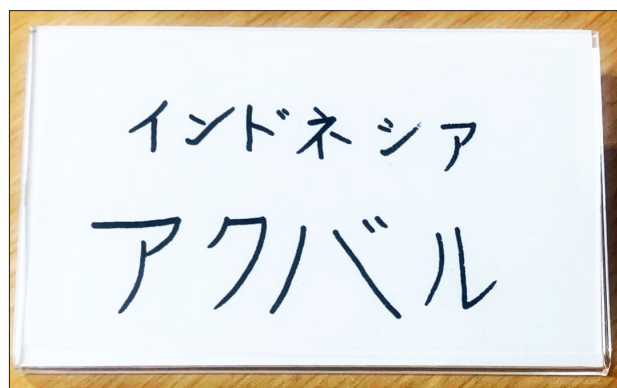
Hãy viết tên mình và tên đất nước.

- ▶ こくさいこうりゅう さんか うけつけ なふだよう かみ なまえ くに か い
これから国際交流パーティーに参加します。パーティーの受付で、名札用の紙に、名前と国を書くように言われました。

Bây giờ bạn sẽ tham gia vào bữa tiệc giao lưu quốc tế. Tại quầy lễ tân của bữa tiệc, bạn được yêu cầu viết tên và đất nước của mình trên biển tên.



きにゅうれい
(記入例 ví dụ)



- (1) うえ きにゅうれい み くに ひと なまえ なん
上の記入例を見ましょう。どこの国の人ですか。名前は何ですか。

Hãy xem mẫu viết trên đây. Đó là người nước nào? Tên là gì?

- (2) きにゅうれい こくめい じぶん なまえ か
記入例のように、国名と自分の名前を書きましょう。

Hãy viết tên đất nước và tên của mình theo mẫu.



3. しゅっしん ご出身は？

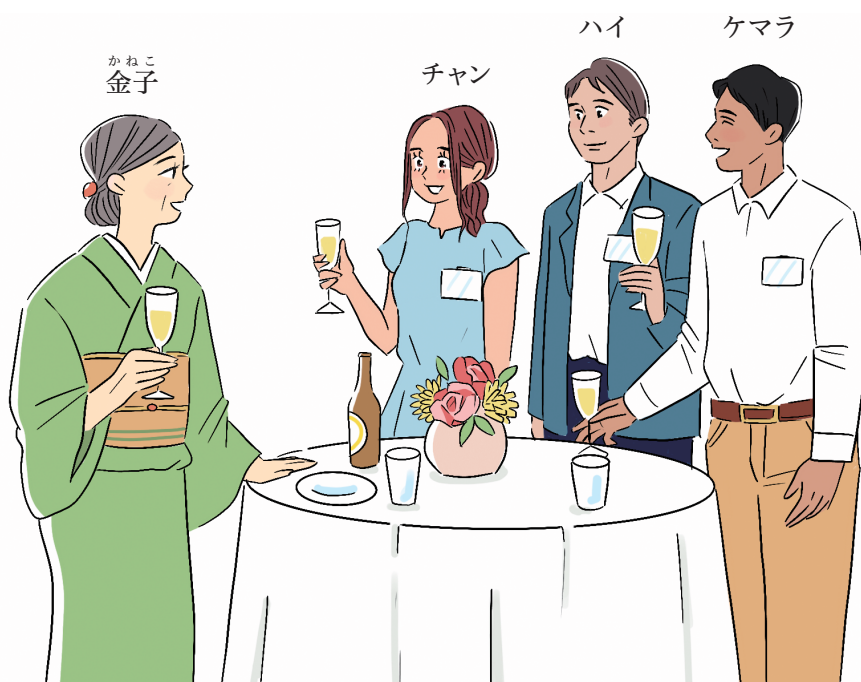
Can-do
10

はじめて会った人に、名前や出身などを質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời các câu hỏi về tên, nơi xuất thân, v.v. khi lần đầu tiên gặp mặt.

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ こくさいこうりゅう かいじょう 国際交流パーティーの会場です。チャンさん、ハイさん、ケマラさんの3人に、かねこ はな 金子さんが話しかけています。
Kanekeo-san đang bắt chuyện với Trang-san, Hai-san và Khemera-san tại bữa tiệc giao lưu quốc tế.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 03-07

3 人の出身はどこですか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Nơi xuất thân của 3 người là ở đâu?

チャンさん	ハイさん	ケマラさん

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 03-07

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

かねこ 金子：こんにちは。金子です。

チャン・ハイ・ケマラ：こんにちは。

かねこ なまえ 金子：お名前は？

チャン：チャンです。

わたし ハイ：私はハイです。

ケマラ：ケマラです。

かねこ 金子：えーと、チャンさん、ハイさん、ケマラさん……。

しゅっしん ご出身は？

チャン：ベトナムです。ハノイから来ました。

かねこ 金子：そうですか。ハイさんは？ お国は？

わたし ハイ：私もベトナムです。

かねこ 金子：ベトナムの、どちらからですか？

ハイ：フエです。

かねこ 金子：そうですか。ケマラさんも、ベトナムからですか？

ケマラ：いいえ。ベトナムじゃないです。

わたし 私はカンボジアから来ました。

かねこ 金子：そうですか。みなさんは、友だちですか？

おな かいいしゃ ケマラ：はい。同じ会社です。

えーと

Ơ...

かんが 考えていることを表す

Thể hiện việc người nói đang suy nghĩ

そうですか

Vậy à.

あいて はなし 相手の話がわかったことを

しめ 示すあいづち

Cho biết người nói đã hiểu câu chuyện của đối phương

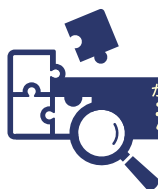
どちらからですか？

Bạn đến từ đâu?

～からですか？

Bạn đến từ ~ à?

(お) 名前 なまえ tên (của bạn) | (ご) 出身 しゅっしん nơi xuất thân (của bạn) | ベトナム Việt Nam | ハノイ Hà Nội(お) 国 くに đất nước (của bạn) | どちら どちら ở đâu (cách nói lịch sự) | フエ Huế | カンボジア Campuchiaみなさん mọi người | 友だち とも bạn bè | 同じ おな giống nhau | 会社 かいいしゃ công ty


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。 03-08 03-09 03-10
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: お名前 ^{なまえ} _____ ?

B: チャンです。

A: ご出身 ^{しゅっしん} _____ ?

B: ベトナムです。

! ^{なまえ くに しゅもん} 名前や国を質問するとき、どう言っていましたか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi tên và đất nước?

A: ケマラさんも、ベトナムからです _____ ?

B: いいえ。

A: みなさんは、^{とも} 友だちです _____ ?

B: はい。

! ^{しゅもん ぶんまつ なに い} 質問をするとき、文末に何をつけて言っていましたか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ④
 Người nói đã thêm từ gì vào cuối câu khi hỏi?

A: チャンさん、ご出身^{しゅっしん}は?

B: ベトナムです。

A: ハイさんは?

C: 私^{わたし} _____ ベトナムです。

A: ケマラさん _____、ベトナムからですか?

D: いいえ。ベトナム _____ です。

❗ 「も」は、どんな意味^{い み}だと思いますか。 ➡ 文法ノート ⑤

Theo bạn **も** có nghĩa là gì?

❗ 否定^{ひてい}するとき、どう言^いっていましたか。 ➡ 文法ノート ⑥

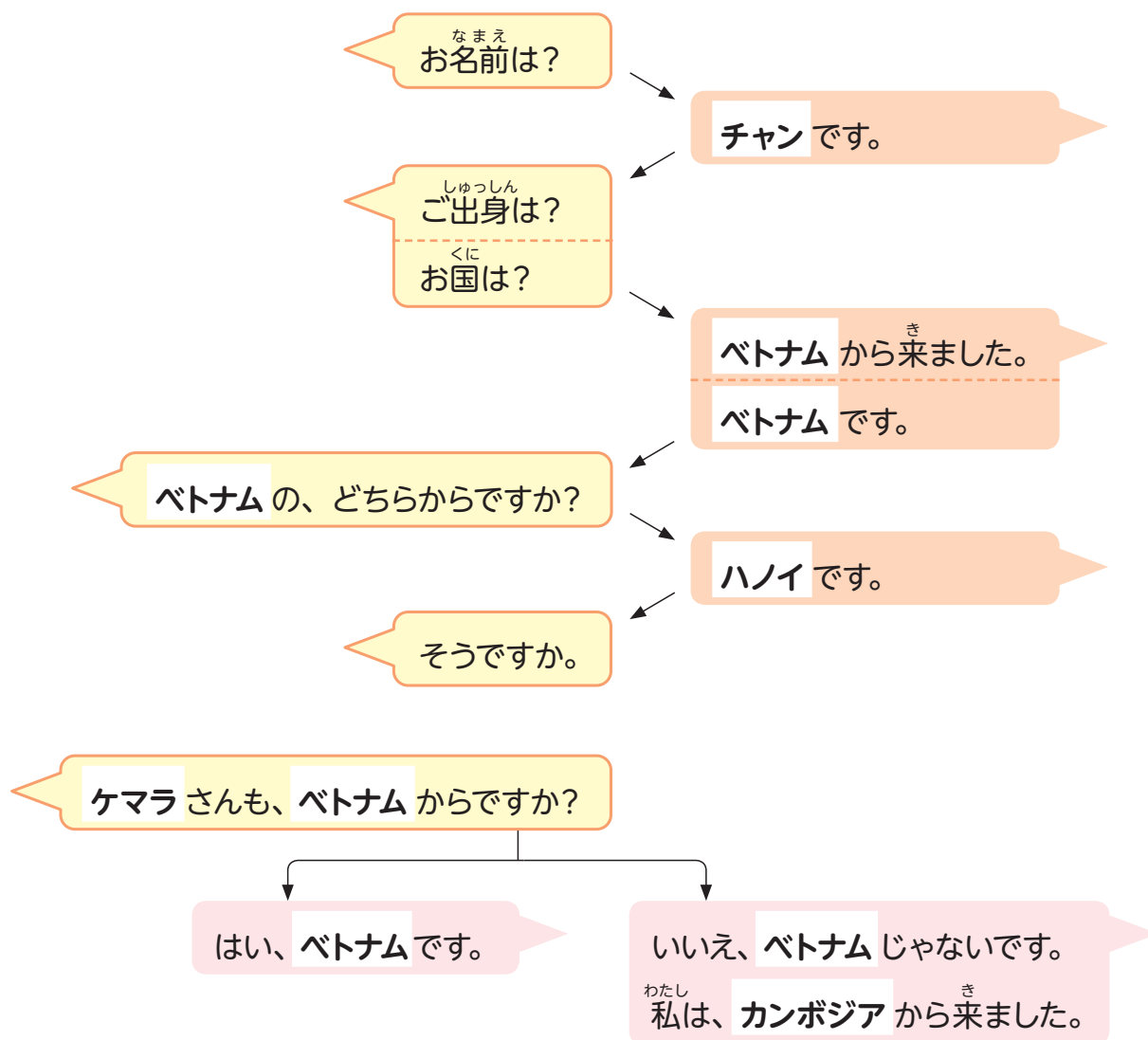
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi phủ định?

(2) 形^{かたち}に注^{ちゅう}目^{もく}して、会^{かい}話^わをもういちど聞^ききましょう。  03-07

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 名前や出身を答えましょう。

なまえ しゅっしん こた
Hãy trả lời câu hỏi về tên hoặc nơi xuất thân.



(1) ^{かいわ} ^き 会話を聞きましょう。 03-11
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 03-11
Hãy luyện nói đuổi.

(3) ^{なまえ} ^{しゅっしん} 名前と出身について、^{たが} ^き お互いに聞きましょう。
Hãy hỏi nhau về tên và nơi xuất thân



4. もうしこみしょ 申込書

Can-do 11

もうしこみしょ しめい こくせき せいねんがっぴ か こ
 申込書に、氏名、国籍、生年月日などを書き込むことができる。
 Có thể viết tên, quốc tịch, ngày tháng năm sinh, v.v. vào đơn đăng ký.

1 もうしこみしょ きにゅう 申込書に記入しましょう。

Hãy điền vào đơn đăng ký.

▶ イベントの申込書に、自分の名前や連絡先などを記入しています。

Bạn đang điền tên của mình, thông tin liên lạc, v.v. vào đơn đăng ký sự kiện.

(1) 例を見ましょう。A - F は、どんな意味だと思いますか。

Hãy xem ví dụ. Theo bạn A - F có nghĩa là gì?

例 (例 ví dụ)

申込書	
A	名前 山田 太郎
B	国籍 日本
C	生年月日 昭和・平成・令和 1995 年 12 月 31 日 西暦
D	住所 〒330-0074 さいたま市浦和区北浦和 5-6-36
E	電話番号 090-1234-5678
F	メール Yamada@irodori-jpf.co.jp

(2) C の欄を見てください。「1995 年 12 月 31 日」の「年」「月」「日」は、どんな意味だと思いますか。

Hãy nhìn vào ô C. Theo bạn, 年, 月, 日 trong 1995年12月31日 có nghĩa là gì?



大切なことば

こくせき 国籍 quốc tịch | せいねんがっぴ 生年月日 ngày tháng năm sinh | せいれき 西暦 năm dương lịch | ~年 năm

~月 tháng | ~日 ngày | じゅうしょ 住所 địa chỉ

でんわばんごう 電話番号 số điện thoại | メール email

(3) 例を見て、自分の情報を記入しましょう。

Hãy xem ví dụ và điền thông tin của mình.

申込書

名前	
国籍	
生年月日	昭和・平成・令和 年 月 日 西暦
住所	
電話番号	
メール	

ちょうかい
聴解スクリプト

1. はじめまして

①  03-01

はじめまして。トンです。タイから来^きました。
よろしくお願ひ^{ねが}します。

②  03-02

はじめまして。ヤミンです。ミャンマーから来^きました。
どうぞよろしくお願ひ^{ねが}します。

③  03-03

はじめまして。私^{わたし}はマルシアです。ブラジルから来^きました。
よろしくお願ひ^{ねが}します。

④  03-04

パクです。パク・ソンジンです。韓国^{かんこく}から来^きました。
どうぞよろしくお願ひ^{ねが}します。

漢字のことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

なまえ
名前

名前

名前

名前

くに
国

国

国

国

わたし
私

私

私

私

2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① お名前は？

② お国は？

③ 私は、アクバルです。

3 上のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

N です

N1 は N2 です

トンです。

Tôi là Ton.

わたし

私はマルシアです。

Tôi là Márcia.

- です đứng sau danh từ (N) để tạo thành câu. Trong bài này, sử dụng cấu trúc 【tên】です khi nói tên của mình.
- N1はN2です có nghĩa là N1=N2.
- は trong N1は là trợ từ biểu thị chủ đề, diễn tả vấn đề sắp nói đến. Viết là は nhưng đọc là わ. Trợ từ đứng sau từ vựng thể hiện mối quan hệ giữa từ vựng đó với các thành phần khác của câu.
- Trong tiếng Nhật, bạn không cần phải nói những điều mà có thể hiểu được từ ngữ cảnh. Khi tự giới thiệu bản thân, vì đã rõ ràng là nói về bản thân mình nên sẽ tự nhiên hơn nếu nói トンです thay vì dùng わたし私 (Tôi) và nói 私はトンです (Tôi là Ton).
- 「です」は、名詞 (N) のあとについて文を作る働きをします。この課では、「【名前】です」の形で、自分の名前を言うときに使っています。
- 「N1はN2です」は、「N1 = N2」という意味です。
- 「N1は」の「は」は話題 (トピック) を示す助詞で、これから何について言うかを示します。「は」と書いて、「わ」と読みます。「助詞」は単語のあとについて、そのことばと他の文の要素との関係を示す働きをします。
- 日本語では、文脈からわかることは言う必要がありません。自己紹介の場面では、自分について話していることが明らかなので、「私」ということばを使って「私はトンです。」とは言わずに、「トンです。」と言うほうが自然です。

【例】▶ A : はじめまして。田中^{たなか}です。よろしくお願ひします。

Xin chào. Tôi là Tanaka. Hân hạnh được làm quen.

ví dụ B : パク^{ねが}です。よろしくお願ひします。

Tôi là Park. Hân hạnh được làm quen.

②

【Địa điểm ^{ばしょ}場所】から^き来ましたブラジル^きから来ました。

Tôi đến từ Brazil.

- Đây là cách nói về nơi xuất thân. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để nói mình đến từ đất nước nào khi tự giới thiệu bản thân.
- Trợ từ ^きから đứng sau danh từ chỉ địa điểm như tên đất nước, tên thành phố, v.v. cho biết bạn đến từ đâu. 来^きました là

dạng quá khứ của động từ 来る. Tuy nhiên, trong bài này, các bạn hãy nhớ và sử dụng ～から来ました (tôi đến từ ～) như là một cụm từ nhé.

- 出身の言い方です。この課では、自己紹介で自分の国を言うときに使っています。
- 助詞「から」は、国名や都市名など、場所を表す名詞のあとについて、どこから来たかを示しています。「来ました」は、動詞「来る」の過去の形です。ただし、この課では、「～から来ました」をひとつのフレーズとして覚えて、使えるようにしましょう。

【例】 ▶ はじめまして。ニンです。ミャンマーから来ました。
ví dụ Xin chào. Tôi là Nin. Tôi đến từ Myanmar

3

Nは？

なまえ
お名前は？
Tên bạn là gì?

- Đây là cách nói dùng để hỏi đối phương về chủ đề mà mình muốn biết. Trong bài này cấu trúc trên dùng để hỏi về tên, nơi xuất thân của đối phương.
- は trong Nは giống với は trong N1はN2です là trợ từ biểu thị chủ đề. Diễn đạt câu hỏi bằng cách phát âm lên giọng.
- Khi hỏi nhiều người về cùng một chủ đề thì có thể thêm は？ vào sau tên người đó mà không cần lặp lại câu hỏi, ví dụ ニンさんは？ (còn Nin thì sao).
- Thêm お／ご trước danh từ sẽ trở thành cách nói lịch sự. Ví dụ: お名前は？, ご出身は？
- 自分が知りたい話題について、相手に質問するときの言い方です。この課では、相手の名前や出身について質問するときに使っています。
- 「Nは？」の「は」は「N1はN2です」の「は」と同じで、話題（トピック）を示す助詞です。上昇イントネーションで発音することによって、質問を表します。
- 同じ話題について複数の人にたずねるときは、質問を繰り返さずに、人の名前のあとに「は？」をつけて、「ニンさんは？」のように言うことができます。
- 「お名前は？」「ご出身は？」のように、名詞の前に「お／ご」をつけると、丁寧な言い方になります。

【例】 ▶ A：お名前は？
ví dụ Tên bạn là gì?

B：マルシアです。
Tôi là Márcia.

A：マルシアさん、ご出身は？
Márcia-san, bạn đến từ đâu?

B：ブラジルです。
Brazil.

A：ニンさんは？
Còn Nin-san?

C：私は、ミャンマーから来ました。
わたし Tôi đến từ Myanmar

4

S か?

みなさんは、^{とも}友だちですか?

Mọi người là bạn bè à?

- Câu nghi vấn sẽ thêm か ở cuối câu và lên giọng khi phát âm. 友だちです (chúng tôi là bạn bè) là câu trần thuật còn 友だちですか? (mọi người là bạn bè à?) là câu nghi vấn.
- Từ あなた (bạn) chỉ ngôi thứ hai hầu như không được sử dụng trong hội thoại. Thay vào đó, trong trường hợp đã biết tên của đối phương thì sẽ thêm さん vào tên, ví dụ như マイさん (ví dụ ① Mai-san). Trường hợp đối phương là nhiều người thì có thể dùng みなさん (mọi người) như trong ví dụ. Ngoài ra, khi biết mình đang bắt chuyện với ai thì không cần phải nói gì (ví dụ ②③)
- Có thể thêm さん vào sau tên, dùng được với cả nam giới và nữ giới. Tuy nhiên, vì là cách gọi kính trọng nên không thêm vào tên của mình.
- 疑問文は、文の最後に「か」をつけて、上昇イントネーションで発音します。「友だちです。」は平叙文、「友だちですか?」は疑問文です。
- 2人称を示す「あなた」は、会話ではほとんど使われません。その代わり、相手の名前がわかっている場合は、名前に「さん」をつけて「マイさん」のように言います (例①)。相手が複数の場合は、例文のように「みなさん」を使うこともできます。また、だれに話しかけているかが場面からわかるときは、何も言う必要がありません (例②③)。
- 「さん」は、名前のあとにつけて女性にも男性にも使うことができますが、尊称なので、自分の名前にはつけません。

【例】^{れい} ▶ ① A: マイさんは、ベトナムからですか?
^{ví dụ} Mai-san ơi, bạn đến từ Việt Nam à?

B: はい、そうです。
 Đúng vậy.

▶ ② A: ^{にほんご}日本語、わかりますか?
 Bạn có hiểu tiếng Nhật không?

B: はい、^{すこ}少し、わかります。
 Có, mình hiểu một chút.

▶ ③ A: あのう、パークさんですか?
 Xin lỗi, bạn là Park-san à?

B: いいえ。^{わたし}私はキムです。
 Không, tôi là Kim.

5

N も

ケマラさんも、ベトナムからですか?

Kemala-san cũng đến từ Việt Nam à?

- も là trợ từ biểu thị ý nghĩa "cũng như thế"
- Trong ví dụ sau, Jane nói ^{わたし}私もフィリピンです, diễn tả việc mình cũng đến từ Philippines giống như Flori. ^{わたし}私もです (tôi cũng vậy) là cách nói đơn giản.

- ・「も」は、「同様に」という意味を表す助詞です。
- ・次の例では、ジェインさんが、フローリさんと同じでフィリピン出身であることを「私もフィリピンです。」と言っています。「私もです。」という簡単な言い方もあります。

- 【例】
れい
ví dụ ▶ A : フローリさん、お国^{くに}は？
 Flori-san ơi, bạn đến từ đâu?
 B : フィリピンから来^きました。
 Tôi đến từ Philippines.
 A : ジェインさんは？
 Còn Jane-san?
わたし
 C : 私^{わたし}もフィリピンです。
 Tôi cũng đến từ Philippines.

6

N じゃないです

ベトナムじゃないです。

Tôi không đến từ Việt Nam.

- Đây là cách nói phủ định của câu danh từ. Trong ví dụ này, cấu trúc trên được dùng để phủ định khi được hỏi có phải bạn đến từ Việt Nam không.
- Biến đổi ～です thành ～じゃないです trong câu phủ định. Nじゃないです là thể phủ định của Nです.
- じゃ trong ～じゃないです được dùng trong văn nói. Trong văn viết thì sử dụng では.
- Dạng phủ định của Nです ngoài Nじゃないです, còn có Nじゃありません.
- ・名詞文の否定の言い方です。例文は、ベトナム出身かと聞かれて、否定するときに使っています。
- ・否定文にするときは、「～です」を「～じゃないです」に変えます。「Nじゃないです」は「Nです」の否定形です。
- ・「～じゃないです」の「じゃ」は話しことばで使われます。書きことばでは、「では」になります。
- ・「Nです」の否定形には、「N じゃないです」のほかに「N じゃありません」という形もあります。

- 【例】
れい
ví dụ ▶ A : フィリピンからですか？
 Bạn đến từ Philippines à?
 B : いいえ、フィリピンじゃないです。ベトナムから来^きました。
 Không, tôi không đến từ Philippines. Tôi đến từ Việt Nam.
- ▶ A : ソムチャイさんですか？
 Còn Somchai-san?
わたし
 B : 私^{わたし}は、ソムチャイじゃないです。サクチャイです。
 Tôi không phải là Somchai. Tôi là Sakchai.

日本の生活
TIPS

● にほん もじ 日本の文字 Chữ cái tiếng Nhật

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có hệ thống chữ cái phức tạp nhất trong các ngôn ngữ trên thế giới. Tiếng Nhật sử dụng nhiều loại như cái như chữ Kanji, Hiragana, Katakana, Romaji (chữ Latinh).



日本語は、世界の言語の中でも最も複雑な文字体系を持った言語です。日本語では、漢字、ひらがな、カタカナ、ローマ字（アルファベット）という複数の種類の文字が使われています。



▶ かんじ Kanji

Kanji là chữ cái bắt nguồn từ Trung Quốc. Tiếng Nhật về cơ bản được viết bằng kanji và hiragana nhưng kanji được sử dụng để biểu thị phần mang ý nghĩa của câu. Đặc trưng khác của tiếng Nhật là một chữ kanji có nhiều cách đọc. Ví dụ trong từ 日曜日, cùng chữ kanji là 日 nhưng có cách đọc khác nhau là *nichi* và *bi*.

漢字は中国を起源とする文字です。日本語は、基本的には漢字とひらがなで書かれますが、漢字はそのうち、意味を担う部分を表すのに使われます。日本語では、1つの漢字に複数の読み方があるのも特徴です。例えば「日曜日」ということばでは、同じ「日」という漢字が、「にち」「び」という違う読み方で読まれています。



con cá 魚



bên trên 上

▶ ひらがな Hiragana

Hiragana là chữ cái được tạo ra ở Nhật Bản vào thời kì đầu của thời đại Heian (794-1185) bằng cách đơn giản hóa chữ kanji. Hiragana chủ yếu biểu thị các phần có chức năng ngữ pháp như trợ từ ~は, ~から hay phần cuối của động từ, tính từ như ~ます, ~くないです。

漢字を崩して作った文字で、平安時代(794-1185)の初期に、日本で作られました。ひらがなは、主に「～は」「～から」などの助詞や、「～ます」「～くないです」のような動詞や形容詞の語尾の部分など、文法的な働きをする部分を表します。



▶ カタカナ Katakana

Katakana là chữ cái dựa trên một phần của chữ kanji, được tạo ra ở Nhật Bản cùng thời với hiragana. Katakana chủ yếu được sử dụng để biểu thị từ ngoại lai như メール (email), プレゼント (quà tặng), ハンバーガー (bánh hamburger), v.v.. Nhiều trường hợp tên địa danh hay tên người nước ngoài được viết bằng katakana. Ngoài ra, katakana còn được sử dụng để biểu thị từ tượng thanh, tượng hình như ガタガタ (lạch cà lạch cạch), キョロキョロ (bồn chồn); tên của động vật, thực vật như サル (con khỉ), パラ (hoa hồng), エビ (con tôm), v.v.; tiếng lóng như ウケる (buồn cười), ヤバい (khủng khiếp, điên rồ...).



漢字の一部から作った文字で、ひらがなと同じぐらいの時期に、日本で作られました。カタカナは「メール」「プレゼント」「ハンバーガー」など、主に外来語を表すのに使われます。外国の地名や人名は、多くの場合、カタカナで書かれます。

カタカナはこのほか、「ガタガタ」「キョロキョロ」などのオノマトペ、「サル」「バラ」「エビ」など動物や植物の名前、「ウケる」「ヤバイ」など俗語を表すのにも使われることがあります。

▶ ローマ字 (アルファベット) Romaji (chữ Latinh)

Trong tiếng Nhật, bảng chữ cái Latinh cũng được sử dụng. Các từ viết tắt như SNS, DVD; tên riêng như JR, JAL, NHK, Windows, Facebook được viết giữ nguyên bằng chữ Latinh. Cũng có trường hợp sử dụng giữ nguyên tiếng Anh như OKです (OK), Noと言う (nói "No"). Chữ viết biểu thị tiếng Nhật bằng chữ Latinh được gọi là romaji. Hiện nay việc biểu thị tên ga, tên địa danh bằng chữ romaji để người nước ngoài đến Nhật có thể đọc được đã trở nên phổ biến.

日本語では、ラテン文字のアルファベットも使われます。「SNS」「DVD」などの略語や、「JR」「JAL」「NHK」「Windows」「Facebook」などの固有名詞は、日本語の中でもそのままアルファベットで書かれます。「OKです」「Noと言う」のように、英語をそのまま使う場合もあります。また、日本語をアルファベットで表したものを「ローマ字」といいます。日本に来る外国人のために、駅名や地名をローマ字で表すことは、現在では日常的になっています。

● なまえ よ かた 名前の呼び方 Cách gọi tên

Trong tiếng Nhật, khi gọi tên người khác thường thêm ~san vào sau tên. ~san là một từ rất tiện lợi vì có thể dùng với bất kỳ ai, không phân biệt nam nữ, lớn tuổi hay nhỏ tuổi, đã kết hôn hay chưa.

Đối với tên người Nhật, thông thường thêm ~san vào trước họ. Tên được gọi trong gia đình và bạn bè thân thiết, hiếm khi được dùng trong các trường hợp trang trọng như công việc, v.v.. Tuy nhiên, với tên người nước ngoài, được gọi bằng cách thêm ~san vào bất kỳ phần họ hay tên mà họ muốn.

Các từ thêm vào sau tên giống như ~san còn có ~kun, ~chan, và ~sama. ~kun là từ thông thường dùng để gọi nam giới bằng tuổi hoặc nhỏ tuổi. ~chan không chỉ dùng để gọi trẻ em mà còn được dùng giữa bạn bè rất thân thiết với nhau. ~sama là cách gọi tôn kính lịch sự hơn ~san. Trong văn nói, ~sama được dùng khi nhân viên cửa hàng gọi tên khách.

日本語では、ほかの人の名前を呼ぶとき、名前の後ろに「～さん」をつけるのが普通です。「～さん」は、男性か女性か、年上か年下か、結婚しているかしていないかなどに関係なく、だれにでも使えるので、非常に便利なことばです。

日本人の名前は、「～さん」の前は苗字を使うのが普通です。下の名前は、家族の間や親しい友人同士で使われ、仕事などのフォーマルな場面では、あまり使われません。ただし、外国人の名前の場合は、苗字か下の名前にかかわらず、本人が呼んでほしい名前に「～さん」をつけて呼ぶことが多いでしょう。

「～さん」と同じように名前の後ろにつけて使うことばには、ほかに「～君」や「～ちゃん」「～様」などがあります。「～君」は、同年代、または年下の男性を呼ぶときに使う、カジュアルなことばです。「～ちゃん」は、子どもを呼ぶときに使うほか、友だち同士で非常に親しみを込めて使う場合もあります。「～様」は「～さん」をより丁寧にした敬称で、話しことばでは、店の人が客の名前を呼ぶときに使われます。

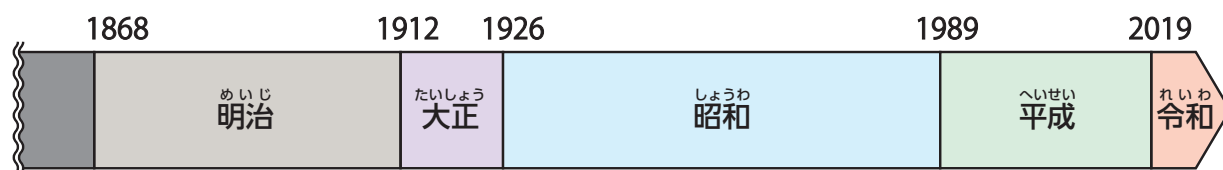
● げんごう 元号 Niên hiệu

Ở Nhật Bản, năm dương lịch cũng được sử dụng. Nhưng tên thời đại riêng của Nhật gọi là gengoo (niên hiệu) cũng được dùng trong các văn bản chính thức của cơ quan hành chính. Niên hiệu được sử dụng từ năm 645. Niên hiệu 令和 (Reiwa) bắt đầu từ năm 2019 là niên hiệu thứ 248. Hiện nay, niên hiệu thay đổi theo sự lên ngôi của Thiên Hoàng mới. Niên hiệu không chỉ dùng để biểu thị năm mà còn được dùng như là từ ngữ đại diện cho thời đại đó như "bài hát đại diện thời Showa", "đại suy thoái thời đại Heisei" đã ăn sâu vào cuộc sống người dân Nhật Bản.

Dưới đây là bảng đối chiếu năm dương lịch và niên hiệu. Bạn có thể khiến người Nhật ngạc nhiên nếu có thể nói năm sinh của mình là năm bao nhiêu theo niên hiệu Nhật Bản. Ngoài ra, năm đầu tiên bắt đầu một niên hiệu được gọi là 元年 (gannen).

日本では、西暦も使われますが、役所の公的な文書などでは、元号という、日本独自の年号が使われることもあります。元号は、西暦645年から使われていて、2019年からの元号である「令和」は、248番目の元号になります。現在では、元号は新しい天皇の即位に合わせて新しくなります。元号は年を表すのに使うだけでなく、「昭和を代表する歌」「平成の大不況」のように、その時代を代表することばとして使われ、日本の生活の中に根付いています。

以下の表は、西暦と元号の対照表です。自分の生まれた年が、日本の元号では何年になるか言えたら、日本人を驚かすことができます。ちなみに元号では、はじめの年を「元年」と言います。



1926	しょうわがねん 昭和元年	1946	昭和 21 年	1966	昭和 41 年	1986	昭和 61 年	2005	平成 17 年
1927	昭和 2 年	1947	昭和 22 年	1967	昭和 42 年	1987	昭和 62 年	2006	平成 18 年
1928	昭和 3 年	1948	昭和 23 年	1968	昭和 43 年	1988	昭和 63 年	2007	平成 19 年
1929	昭和 4 年	1949	昭和 24 年	1969	昭和 44 年	1989	昭和 64 年	2008	平成 20 年
1930	昭和 5 年	1950	昭和 25 年	1970	昭和 45 年		へいせいがねん 平成元年	2009	平成 21 年
1931	昭和 6 年	1951	昭和 26 年	1971	昭和 46 年	1990	平成 2 年	2010	平成 22 年
1932	昭和 7 年	1952	昭和 27 年	1972	昭和 47 年	1991	平成 3 年	2011	平成 23 年
1933	昭和 8 年	1953	昭和 28 年	1973	昭和 48 年	1992	平成 4 年	2012	平成 24 年
1934	昭和 9 年	1954	昭和 29 年	1974	昭和 49 年	1993	平成 5 年	2013	平成 25 年
1935	昭和 10 年	1955	昭和 30 年	1975	昭和 50 年	1994	平成 6 年	2014	平成 26 年
1936	昭和 11 年	1956	昭和 31 年	1976	昭和 51 年	1995	平成 7 年	2015	平成 27 年
1937	昭和 12 年	1957	昭和 32 年	1977	昭和 52 年	1996	平成 8 年	2016	平成 28 年
1938	昭和 13 年	1958	昭和 33 年	1978	昭和 53 年	1997	平成 9 年	2017	平成 29 年
1939	昭和 14 年	1959	昭和 34 年	1979	昭和 54 年	1998	平成 10 年	2018	平成 30 年
1940	昭和 15 年	1960	昭和 35 年	1980	昭和 55 年	1999	平成 11 年	2019	平成 31 年
1941	昭和 16 年	1961	昭和 36 年	1981	昭和 56 年	2000	平成 12 年		れいわがねん 令和元年
1942	昭和 17 年	1962	昭和 37 年	1982	昭和 57 年	2001	平成 13 年	2020	令和 2 年
1943	昭和 18 年	1963	昭和 38 年	1983	昭和 58 年	2002	平成 14 年	2021	令和 3 年
1944	昭和 19 年	1964	昭和 39 年	1984	昭和 59 年	2003	平成 15 年	2022	令和 4 年
1945	昭和 20 年	1965	昭和 40 年	1985	昭和 60 年	2004	平成 16 年	2023	令和 5 年